

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/3/2024

*“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà và bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 499/2023/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2023 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Lương Phương N, sinh năm 1994; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Số B L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Nơi ở hiện nay: Phillipines. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990; địa chỉ: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Đức D, sinh năm 1991; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xóm C, thôn X, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Phillipines. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vy Thị H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số B L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Lương Phương N trình bày:

Chị và anh Trần Đức D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 11/5/2020. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc nhưng từ sau khi chị sinh con, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Năm 2022, để phát triển kinh tế gia đình, chị đã sang Phillipines lao động. Năm 2023, anh D cũng sang Philipines làm việc. Tuy nhiên, hai anh chị không ở cùng nhau mà mỗi người sống một nơi, chỉ thỉnh thoảng mới liên lạc với nhau. Lâu dần, anh chị không còn quan tâm đến nhau nữa. Ngày 02/3/2023, chị đã về Việt Nam làm thủ tục ly hôn anh D. Ngày 24/11/2023, chị tiếp tục quay lại P làm việc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Trần Nhật M, sinh ngày 27/8/2020. Hiện con chung đang ở cùng bố mẹ đẻ chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị N không cung cấp được địa chỉ của anh Trần Đức D ở P nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh D. Bà Lâm Thị Đ (là mẹ đẻ anh D) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh D ở P nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh D vẫn thường xuyên liên lạc cho gia đình bà qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh D biết. Anh D xác định vợ chồng có mâu thuẫn với nhau về mặt tình cảm, thời gian chung sống với gia đình anh, chị N thường xuyên mâu thuẫn với bố mẹ chồng. Nay chị N xin ly hôn, anh D đồng ý. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị N trình bày là đúng. Sau khi ly hôn, chị N xin được nuôi con và không yêu cầu anh cấp dưỡng tiền nuôi con, anh nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vy Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Lương Phương N. Bà đồng ý nhận ủy quyền của chị N về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Nhật M cho đến khi chị N về Việt Nam và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân

và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lương Phương N ly hôn anh Trần Đức D. Về con chung: Giao cho chị Lương Phương N được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Nhật M, sinh ngày 27/8/2020 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu M cho bà Vy Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị N không có mặt tại Việt Nam. Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Lương Phương N và bị đơn Trần Đức D hiện đang sinh sống và làm việc tại P. Trước khi xuất cảnh, anh D sinh sống tại xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh D ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình anh D đều trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh D ở P. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà Lâm Thị Đ là mẹ đẻ của anh D để bà Đ thông tin lại cho anh D biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh D đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa, chị N, bà H vắng mặt, có đơn và quan điểm xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh D đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Phương N và anh Trần Đức D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương vào ngày 11/5/2020 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị N và anh D đều xác định vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Năm 2022, chị N đi lao động tại P. Năm 2023, anh D cũng sang Philipines làm việc. Tuy nhiên anh chị mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có đơn

xin ly hôn, anh D đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh D đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị N được ly hôn anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Lương Phương N và anh Trần Đức D có 01 con chung là Trần Nhật M, sinh ngày 27/8/2020. Hiện nay cháu M đang ở cùng bà ngoại là Vy Thị H. Khi ly hôn, chị N và anh D đều có quan điểm giao cháu M cho chị N nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, chị N ủy quyền cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc cháu M cho đến khi chị N về Việt Nam, bà H đồng ý. Xét thấy, cháu M hiện đang sinh sống ổn định cùng gia đình chị N, do vậy cần tiếp tục giao cháu M cho chị Lương Phương N nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm giao cháu M cho bà H nuôi dưỡng trong thời gian chị N không có mặt tại Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lương Phương N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Phương N về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lương Phương N ly hôn anh Trần Đức D.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Lương Phương N được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Nhật M, sinh ngày 27/8/2020 kể từ tháng 03/2024 cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Lương Phương N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) do chị Vũ Thị C nộp thay, theo biên lai thu tiền

số 0000273 ngày 07 tháng 11 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Quang Thành, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất